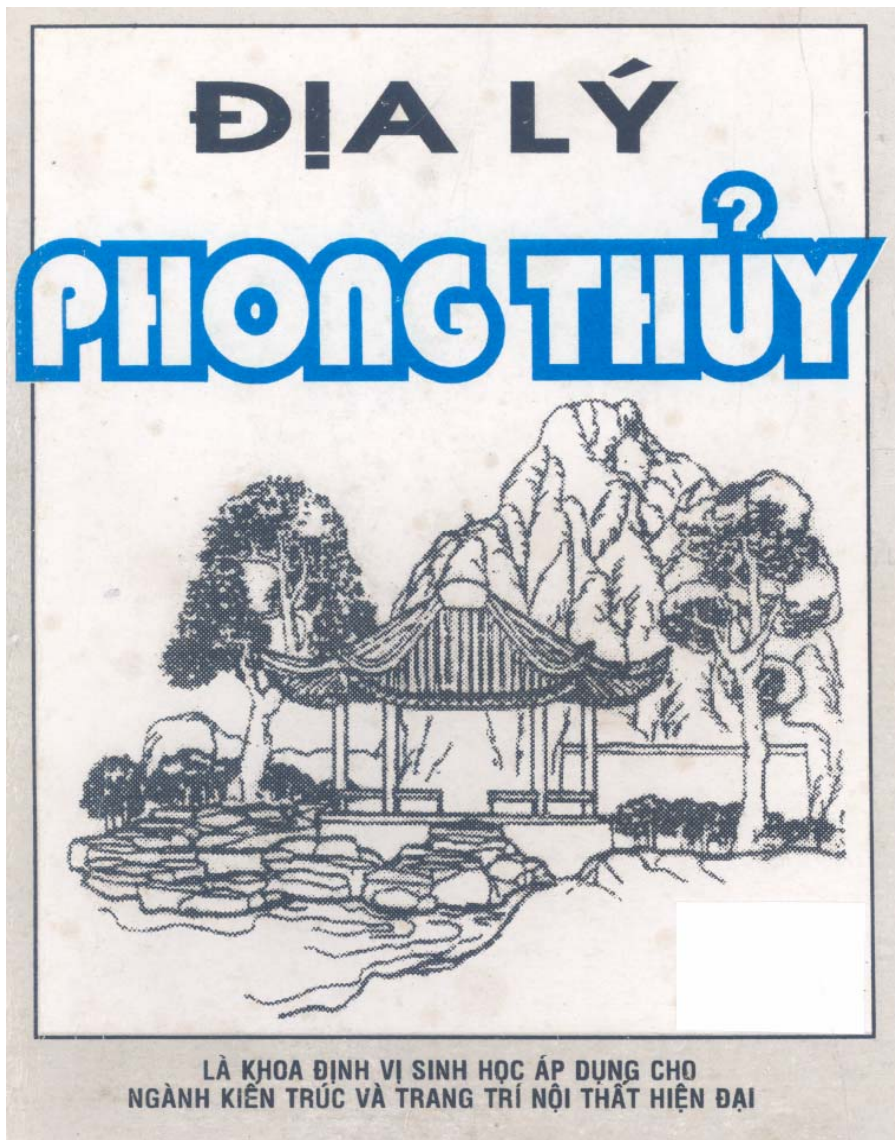


TRẦN VĂN HẢI
TỦ SÁCH SINH HỌC NĂM 1992

**TẬP 9. THỰC HÀNH THUẬT PHONG
THỦY. CHUYÊN ĐỀ CHO CHỦ NHÀ
MẠNG TÓN**



TRẦN VĂN HẢI

NGUYÊN TRƯỞNG BAN SOẠN THẢO CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN
KHOA ĐỊA LÝ PHONG THỦY VIỆT NAM QUỐC TỰ SÀI GÒN NĂM 1972

**THỰC HÀNH THUẬT
PHONG THỦY
CHUYÊN ĐỀ CHO CHỦ NHÀ MẠNG
TỔN**

Sách in từng tập bằng máy vi tính giá thành cao
nên không bán chỉ làm quà tặng cho các thân hữu

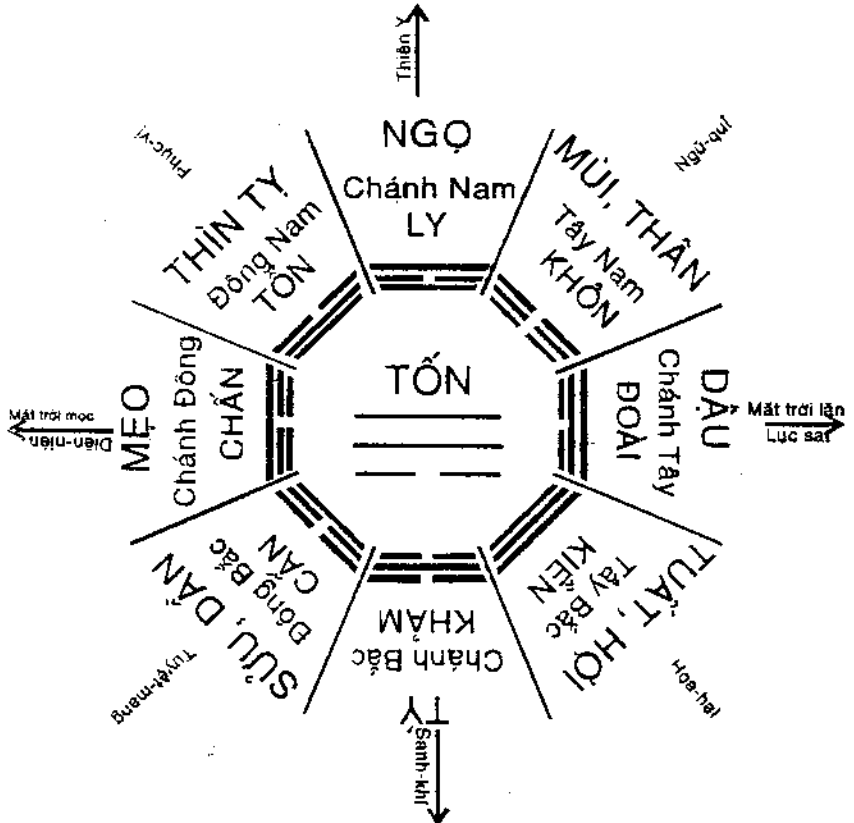
1992



**TỐN VI PHONG
GIÓ**

**CHUYÊN ĐỀ LÝ GIẢI CÁC SINH HOẠT
TẠI NỘI THẤT CỦA CHỦ NHÀ MẠNG**

TỐN





Chú ý : Ô 1 - theo chiều mũi tên dành cho HƯỚNG ĐẶT BẾP.
 Còn HƯỚNG XÂY NHÀ thuộc chiều mũi tên của Ô 2.
 Ví dụ : Tuổi Hợi đặt bếp hướng Đông Tuổi Tỵ tuổi Sửu
 đặt hướng Đông Bắc. Xây nhà hướng Tây với tuổi Hợi.

BIỂU TƯỢNG VẠN VẬT SỞ THUỘC CUNG TỒN

BIỂU TƯỢNG VẠN VẬT SỞ THUỘC CUNG TỒN

Những điều nói trong "Tượng Loại Vạn Vật" là tượng vật của quẻ thuần. Nhiều người thắc mắc nói: khi quẻ thượng và quẻ hạ không giống nhau thì làm thế nào, làm sao? (Gặp trường hợp này phải xem quẻ trên là quẻ gì, quẻ dưới là quẻ gì, đoán việc gì, sau đó xem mỗi quẻ chủ tượng gì, như vậy là được. Ví dụ: đoán về ăn uống được quẻ "tụng" (䷔) quẻ Kiến của quẻ thượng trong tượng vật của thức ăn là gì, quẻ Khảm của quẻ hạ trong tượng vật của thức ăn là vật gì, như thế là trong bàn ăn có những món gì sẽ rất rõ ràng. Đối với quẻ hổ, quẻ biến cũng làm như vậy. Tượng quẻ khác cũng vậy. Trong việc nghiên cứu chuyên đề về Tượng Loại Vạn Vật, chúng ta cần lưu ý các điều sau đây:

- 1/ Giác thời giữa tháng 9 và tháng 10 mùa thu, chuyển từ tháng, năm: Tuất sang Hợi; giờ ngày tháng năm của Ngũ Kim nghĩa là tháng 9 là Tuất, tháng 10 là Hợi, quẻ Kiến chính ở ngôi này, cho nên thời gian ứng sự của quẻ này có thể đoán định vào các năm, tháng, ngày, giờ Tuất, Hợi. Giờ ngày tháng năm của Ngũ Kim là: "Ngũ Kim" là chỉ "Kim" trong Ngũ Hành, tức thời gian ứng sự của quẻ Kiến, có thể đoán giờ ngày tháng năm Kim: Canh, Tân, Thân, Dậu mà thành sự (các quẻ khác cách giải thích cũng như thế).

Chuyên Đề Mạng Tốn

2/ Ngôi hàng 1,4,9: quẻ Kiến vượng tướng ở tháng một, tháng tư, tháng 9 là Kim, là chính ngôi của quẻ Kiến. Ngôi hàng, 1,4,9 tức người đó là con đầu (một) hoặc thứ tư, hoặc thứ 9. ác quẻ khác cách nói cũng như thế.

3/ Số 1,4,9: có nghĩa là lệnh 9 của tháng giêng, tháng tư, hoặc số là 1, hoặc 4 hoặc là 149: cụ thể là bao nhiêu phải tùy vào sự việc mà đoán. Các quẻ khác cách nói cũng tương tự.

4/ Tháng Thìn Tuất Sửu Mùi, giờ ngày tháng năm: Mùi, Thân: Quẻ Khôn Ngũ Hành thuộc thổ, gặp tháng thổ: Thìn Tuất Sửu Mùi thì vượng. Thời gian ứng sự của nó có thể đoán vào tháng năm hoặc ngày giờ Thìn Tuất Sửu, Mùi. Vị thân là phương vị của quẻ Khôn nên còn có thể đoán quẻ Khôn vào tháng năm hoặc ngày giờ Mùi, Thân. Các quẻ khác cách nói cũng tương tự. Dưới đây là các biểu tượng vạn vật thuộc sắp xếp theo mẫu tự.

ĂN UỐNG

(Ăn Uống): thịt gà, hương vị núi rừng, vị chua của hoa quả.

BÁT MÔN TIỂU ĐỘN

Bát môn là tám cung, tám cửa: Khâm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài, Kiến, Hưu, Sanh, Thương, Đổ, Kiến, Tử, Kinh, Khai. Đối với cung Tốn thuộc đồ môn số thuộc 9 ngày: Quý Dậu, Giáp Tuất, Ất Hợi, Tân Dậu, Nhâm Tuất, Quý Hợi, Đinh dậu, Mậu Tuất, Kỷ

Hợi, không nên xuất hành, xấu lắm.

BỆNH TẬT

(Bệnh tật): bệnh dùi, cánh tay, bệnh phong, bệnh đường ruột, trúng phong, bệnh về tắc khí.

BÓI KIỂU

Trong phạm vi bói Kiểu quẻ Tồn ứng về tranh tụng, kiện tụng được hay thua.

CẦU DANH

(Cầu danh): có danh ; hợp với thể lực chức văn hoặc có phong hiển ; dễ làm người có phong hiển ; hợp với chức thuế hàng tre, gỗ, trà, hoa quả ; hợp với nhậm chức phía Đông Nam

CẦU TÀI

(Cầu Tài): buôn bán phát đạt, lợi về miền núi ; lợi về hàng tre gỗ, mùa thu không lợi.

CHỮ SỐ

(Chữ số) năm ba tám.

CHỮ TÊN HỌ

(Chữ tên họ): tên họ có chữ thảo mộc bên cạnh, ngôi hàng: năm, ba, tám.

ĐỊA LÝ

(Địa lý): Đất ở phương Đông Nam ; chỗ cỏ cây rậm rạp, vườn rau hoa quả

ĐỘNG VẬT

(Động vật) gà, các loại cầm (thú), cầm (thú) trong rừng, sâu bọ, rắn.

GIAO DỊCH

(Giao dịch): có thể thành công ; tiến thoái bất nhất ; lợi về giao dịch ; giao dịch việc rừng núi ; lợi về hàng trà, gỗ, núi rừng.

HỘI KIẾN

(Hội kiến): có thể gặp ; dễ gặp người miền núi ; dễ gặp văn nhân tú sĩ.

HÔN NHÂN

(Hôn nhân): có thể thành ; hợp kết hôn với con gái đầu mùa thu không lợi.

KIỆN TỤNG

(Kiện tụng): dễ hòa ; sợ gặp phải cái nợ phong kiến.

MƯU SỰ

(Mưu sự): có thể mưu vượng ; có tiên có thể thành công ; mùa thu nhiều mưu kế nhưng không thuận lắm.

NGŨ SẮC

(Ngũ sắc): xanh lục ; màu bích trắng trong.

NGŨ VỊ

(Ngũ vị): vị chua.

NHÀ CỬA

(Nhà cửa): hướng Đông Nam ; lâu đài gác (chuông) trong chùa ; ở trong rừng sâu.

NHÀ Ở

(Nhà Ở): yên ổn, lợi ở chợ, mùa xuân tốt, mùa thu không yên ổn.

NHÂN VẬT

(Nhân vật): trưởng nữ, tú sĩ, người quả phụ; người tiên đạo ở trong rừng, tăng đạo

PHẦN MỘ

(Phần mộ): để là hướng Đông, huyết ở rừng núi, nhiều cây gỗ, mùa thu không lợi.

PHƯƠNG HƯỚNG

(Phương Hướng): Đông Nam.

SINH ĐÉ

(Sinh đẻ): dễ sinh, sinh lần đầu sẽ là con gái, vào mùa thu sẽ có hại cho thai, hợp với ngôi hướng Đông Nam.

TÍNH CÁCH

(Tính cách): nhu hòa, bất định, cổ vũ, buôn bán rất sinh lợi. tiến thoái không quả quyết.

TÍNH VẬT

(Tính vật): Mộc hương, dây, vật thẳng, vật dài, tre gỗ,